Chi tiết mã HS 5604.90.20

Mã HS	5604.90.20
Mô tả hàng hóa	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic / - Loại khác: / - - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	11/11/2026 17:12:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/56049020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8665
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8665
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8665
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8277
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8231
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8231
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8231
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8231
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8231
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8231
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8281
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8281

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8281
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8281
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8281
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8281
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8282
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8282
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8282
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8282
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8282
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8282
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8283
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8237
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8244
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8244
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8244
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8244
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8244
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8244
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8266
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8266
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8266
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8266
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8266
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8266
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8313
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8313

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8313
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8313
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8313
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8313
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8293
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8293
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8293
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8293
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8293
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8293
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8306
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8306
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8306
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8306
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8306
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8306
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8310
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8310
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8310
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8310
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8310
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8310
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8310
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8310
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8310
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8310

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8310
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8310
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8261
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8261
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8261
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8261
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8261
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8261
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8261
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8298
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8298
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8298
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8298
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8298
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8298
RCEP B	2022	2022	0	B!D8298
RCEP B	2023	2023	0	B!E8298
RCEP B	2024	2024	0	B!F8298
RCEP B	2025	2025	0	B!G8298
RCEP B	2026	2026	0	B!H8298
RCEP B	2027	2027	0	B!I8298
RCEP C	2022	2022	0	C!D8298
RCEP C	2023	2023	0	C!E8298
RCEP C	2024	2024	0	C!F8298
RCEP C	2025	2025	0	C!G8298
RCEP C	2026	2026	0	C!H8298

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8298
RCEP D	2022	2022	0	D!D8298
RCEP D	2023	2023	0	D!E8298
RCEP D	2024	2024	0	D!F8298
RCEP D	2025	2025	0	D!G8298
RCEP D	2026	2026	0	D!H8298
RCEP D	2027	2027	0	D!I8298
RCEP E	2022	2022	0	E!D8301
RCEP E	2023	2023	0	E!E8301
RCEP E	2024	2024	0	E!F8301
RCEP E	2025	2025	0	E!G8301
RCEP E	2026	2026	0	E!H8301
RCEP E	2027	2027	0	E!I8301
RCEP F	2022	2022	0	F!D8298
RCEP F	2023	2023	0	F!E8298
RCEP F	2024	2024	0	F!F8298
RCEP F	2025	2025	0	F!G8298
RCEP F	2026	2026	0	F!H8298
RCEP F	2027	2027	0	F!I8298
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F7662
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G7662
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H7662
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I7662

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5604.90 có 4 dòng thuế; dòng 5604.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sợi dệt được ngâm tẩm cao su.	5604.90.10 Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm; 5604.90.30 Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon; 5604.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5604.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5604.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8665), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.